

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng

Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 03 NĂM 2008

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		9/30/2007	30/09/2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	459,833,913,086	321,318,381,992
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(485,961,334,384)	(235,800,599,419)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(30,716,663,449)	(25,309,162,931)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2,416,000,487)	(3,530,868,273)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(259,421,207)	(59,881,068)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	40,164,344,166	169,720,517,967
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(32,869,765,693)	(165,838,900,901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52,224,927,968)	60,499,487,367
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(25,000,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5,946,324,107	167,934,680
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(164,677,489,400)	(39,653,454,720)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	324,772,351,623	32,774,200,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	103,812,905	144,085,119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	141,144,999,235	(6,567,234,921)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	167,915,467,000	144,983,081,994
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(257,551,372,523)	(173,961,969,959)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,013,370,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(89,635,905,523)	(35,992,257,965)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(715,834,256)	17,939,994,481
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,388,168,635	2,426,249,696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,171,503,962	(4,849,653,677)
		1,451,968,552	421,534,289
		(280,464,590)	(5,271,187,966)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	1,843,838,341	15,516,590,500

Ngày 05 tháng 11 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2,484,157,000	67,269,754,000	6,925,060,000	637,160,000		77,316,131,000
- Mua trong năm		1,264,831,095				1,264,831,095
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác				10,308,000		10,308,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		2,098,056,326				2,098,056,326
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2,484,157,000	66,436,528,769	6,925,060,000	647,468,000	-	76,493,213,769
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1,177,098,140	8,578,215,092	721,566,999	436,156,952		10,913,037,183
- Khấu hao trong năm	128,491,605	5,952,246,889	692,932,811	61,075,829		6,834,747,134
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		309,102,324				309,102,324
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,305,589,745	14,221,359,657	1,414,499,810	497,232,781	-	17,438,681,993
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1,307,058,860	58,691,538,908	6,203,493,001	201,003,048	-	66,403,093,817
- Tại ngày cuối năm	1,178,567,255	52,215,169,112	5,510,560,190	150,235,219	-	59,054,531,776

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình .

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					0
- Tại ngày cuối năm					0

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng s.chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy V.tính	TSCĐ v.hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối Quý 3/08	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang		
Trong đó : những công trình lớn		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý 3/08	Giảm trong năm	Số dư cuối quý 3
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	35,933,000,000		35,933,000,000	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13- Đầu tư dài hạn khác.	Cuối Quý 3/08	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	127,817,877,480	122,733,719,000
- Đầu tư trái phiếu		
- Du phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		10,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	-	20,000,000,000
Cộng	127,817,877,480	152,733,719,000

14- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối Quý 3/08	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí trả trước dài hạn	(42,892,163)	249,512,000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,101,241,000	2,101,241,000
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	2,058,348,837	2,350,753,000

15- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 3/08	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	40,004,965,557	70,666,966,000
- Người mua trả tiền trước	507,202,000	-
- Phải trả người bán	21,281,036,489	4,727,616,000
Cộng	61,793,204,046	75,394,582,000

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 3/08	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	4,242,743,904	3,633,719,000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		22,998,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		135,070,000
Cộng	4,242,743,904	3,791,787,000

17- Chi phí phải trả	Cuối Quý 3/08	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền trợ cấp thôi việc	1,042,568,307	1,287,453,000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi Phí phải trả khác	2,422,396,400	1,971,672,000
Cộng	3,464,964,707	3,259,125,000

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối Quý 3/08	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	(85,193,895)	227,491,000
- Bảo hiểm xã hội	(303,033,759)	
- Bảo hiểm y tế	105,704,900	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,680,203,270	8,619,826,000
Cộng	6,397,680,516	8,847,317,000

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối Quý 3/08	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn.	Cuối Quý 3/08	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	1,151,559,761	1,555,290,000
Cộng	1,151,559,761	1,555,290,000

- Các khoản nợ thuê tài chính.

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
a- Tàn sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối Quý 3/08	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh	2,101,241,000	2,101,241,000
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối Quý 3/08	Đầu năm 2008
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi		
- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả.		

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bố trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn k.phí và quỹ khác	Cổ Phiếu Quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm	104,000,000,000	226,548,478,451	9,520,480,000		87,221,000		340,156,179,451
- Tăng vốn trong năm							0
trước							0
- Lãi trong năm trước							0
- Tăng khác							0
- giảm vốn trong năm							0
trước							0
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm trước	104,000,000,000	226,548,478,451	9,520,480,000	0	87,221,000	0	340,156,179,451
Số dư đầu năm nay	104,000,000,000	226,548,478,451	9,520,480,000	0	87,221,000	0	340,156,179,451
Tăng năm nay	101,460,000,000	-101,460,000,000	3,148,378,141	59,553,946	-87,221,000	-7,221,507,920	-4,100,796,833
- Tăng vốn trong	101,460,000,000						101,460,000,000
năm nay				59,553,946	0		59,553,946
- Lãi trong năm nay			11,041,863,667				11,041,863,667
- Chia thặng dư vốn		-101,460,000,000					-101,460,000,000
- Cổ phiếu quỹ năm nay						-7,221,507,920	-7,221,507,920
- Chia cổ tức bằng tiền			-7,013,370,000				-7,013,370,000
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác			-880,115,526		-87,221,000		-967,336,526
Số dư cuối năm nay	205,460,000,000	125,088,478,451	12,668,858,141	59,553,946	0	-7,221,507,920	336,055,382,618

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu .	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ .254,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý 3/08	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	104,000,000,000	104,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	104,000,000,000	104,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	104,000,000,000	104,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	101,460,000,000	

d- Cổ tức .
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : 2007
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận....

đ- Cổ phiếu	Cuối Quý 3/08	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,146,000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,546,000	
+ Cổ phiếu phổ thông	20,546,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/CP	10,000	

e- Các quỹ của doanh nghiệp :
- Quỹ đầu tư phát triển .
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu .
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.
-
-
-

23- Nguồn kinh Phí	Cuối Quý 3/08	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối Quý 3/08	Đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở lên		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Cuối Quý 3/08	Quý 3 năm trước
25- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	120,822,741,382	73,612,805,724
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	120,822,741,382	73,612,805,724
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		521,657,500
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		521,657,500
- Hàng bán bị trả lại		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1o)	120,822,741,382	73,091,148,224
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	104,217,218,697	62,741,270,656
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	104,217,218,697	62,741,270,656
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	412,965,497	1,487,068,751
Cộng	412,965,497	1,487,068,751
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	849,804,528	296,422,615
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,282,594,000	278,372,942
- Phí option Ngân hàng		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	5,132,398,528	574,795,557
31-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	0	0
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
33- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48,573,400,315	39,974,576,453
- Chi phí nhân công	7,339,038,306	7,926,106,415
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,031,888,829	1,622,881,451
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,665,499,783	2,353,238,112
- Chi phí khác bằng tiền	6,809,579,899	9,624,137,906
Cộng	67,419,407,132	61,500,940,337

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.		
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.		
	Quý 3 năm nay	Đầu năm
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 05 tháng 11 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC

Cty CP Tân Đại Hưng (BCHN)

Thuyết minh Kết quả hoạt động kinh doanh quý 03/2008

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý II năm 2008	Quý III năm 2008	%	So Sánh Quý 3/Quý 02
		Năm nay	Năm nay		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	88,264,636,665	120,822,741,382	36.9%	32,558,104,717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	88,264,636,665	120,822,741,382	36.9%	32,558,104,717
Sản lượng bán		2,463,491	3,014,032		550,541
4. Giá vốn hàng hóa	11	75,344,332,724	104,217,218,697	38.3%	28,872,885,973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	12,920,303,941	16,605,522,685	28.5%	3,685,218,744
(20 = 10 - 11)					0
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,473,616,187	412,965,497	-83.3%	(2,060,650,690)
7. Chi phí tài chính	22	6,502,621,725	5,132,398,458	-21.1%	(1,370,223,267)
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1,647,068,304	849,804,528	-48.4%	(797,263,776)
8. Chi phí bán hàng	24	2,678,510,207	3,701,756,559	38.2%	1,023,246,352
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,270,474,422	3,006,412,355	-8.1%	(264,062,067)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2,942,313,774	5,177,920,810	76.0%	2,235,607,036
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25))					0
11. Thu nhập khác	31	1,720,202,269	847,593,187	-50.7%	(872,609,082)
12. Chi phí khác	32	1,076,168,797	718,098,264	-33.3%	(358,070,533)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	644,033,472	129,494,923	-79.9%	(514,538,549)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3,586,347,246	5,307,415,733	48.0%	1,721,068,487
(50 = 30 + 40)					0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3,586,347,246	5,307,415,733	48.0%	1,721,068,487
(60 = 50 - 51-52)					0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				0
					0

Thuyết Minh	Kết quả Kinh doanh quý 3 so với quý 02	Quý 02/2008	Quý 03/2008	% +,-	So Sánh
Sản lượng bán	kg	2,463,491	3,014,032	22.3%	550,541
Đơn giá bán bình quân	đ/kg SP	35,829	40,087	11.9%	4,258
Chí phí bán hàng bình quân 1kg/SP	đ/kg SP	1,087	1,228	13.0%	141

Chí phí quản lý bình quân 1kg/SP	đ/kg SP	1,328	997	-24.9%	(330)
Chi phí Lãi vay bình quân 1kg/SP	đ/kg SP	669	282	-57.8%	(387)
Lợi nhuận gộp trên đơn giá bình quân 1kg/SP	đ/kg SP	5,245	5,509	5.0%	265

Doanh thu bán hàng quý 3 so với quý 2 tăng 32.558 triệu đồng tỷ lệ tăng 36,8%, bởi các chỉ tiêu như sau:

1/. Sản lượng bán ra tăng 550 tấn tỷ lệ tăng 22,3%(chủ yếu tăng kinh doanh hạt nhựa)

2/. Đơn giá bán bình quân quý 3 so với quý 2 tăng từ 35.829 đ/ SP tăng 40.087 đ/kgSP tăng 11,9%

là do ảnh hưởng yếu tố giá NVL đầu vào của tháng 07 tăng vot từ 23.000 đ/ 1kg nguyên liệu tăng 35.000 đ/1kg nguyên liệu tăng 12.000 đ/1kg NL tỷ lệ tăng 52%.

Vì vậy Bộ phận Kinh Doanh của Cty đã thuyết phục khách hàng điều chỉnh giá bán tăng SP từ 1.700 usd/tan tang 2.000 usd/tan tăng 300usd/tan tỷ lệ tăng 17%

3/. Sản lượng quý 3 bán ra nhiều hơn trong quý 2 tăng 22% - tương ứng chi phí bán hàng tăng 13%.

Tuy nhiên cũng làm giảm được yếu tố chi phí quản lý và lãi vay ngân hàng giảm rất nhiều, giảm 25% phí quản lý và 57% chi phí lãi vay

Làm cho lợi nhuận quý 3 tăng hơn so với quý 2 1.721 triệu đồng.